



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 – 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 – 50

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
	(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 50, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần SỬA VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần SỬA VIỆT NAM (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00189-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26.395.129.917.908	23.931.776.664.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	560.409.623.518	464.705.252.766
Tiền	111		510.409.623.518	464.705.252.766
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.150.000.000.000	15.100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	16.150.000.000.000	15.100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.494.801.735.026	4.464.257.444.861
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.509.830.861.575	3.784.522.654.190
Trả trước cho người bán	132		492.392.418.182	380.200.228.905
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	492.778.174.701	299.734.281.198
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(199.719.432)	(199.719.432)
Hàng tồn kho	140	V.5	5.096.332.500.515	3.856.553.157.650
Hàng tồn kho	141	V.5	5.114.241.365.975	3.876.800.971.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(17.908.865.460)	(20.247.814.042)
Tài sản ngắn hạn khác	150		93.586.058.849	46.260.808.794
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	46.036.605.383	25.986.284.925
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.549.453.466	20.274.523.869

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		18.951.442.860.123	19.084.600.246.322
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.737.196.695	5.754.196.695
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	5.737.196.695	5.754.196.695
Tài sản cố định	220		7.419.907.538.366	7.638.105.002.753
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.355.732.326.760	7.576.206.866.426
Nguyên giá	222		17.062.089.364.290	16.978.295.307.142
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.706.357.037.530)	(9.402.088.440.716)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	64.175.211.606	61.898.136.327
Nguyên giá	228		180.054.786.693	176.146.314.953
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115.879.575.087)	(114.248.178.626)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	62.194.488.590	59.101.608.904
Nguyên giá	231		94.843.066.430	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.648.577.840)	(18.400.050.085)
Tài sản dở dang dài hạn	240		152.681.594.659	172.902.613.971
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	152.681.594.659	172.902.613.971
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.821.619.587.655	10.726.805.860.481
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	10.408.010.230.626	10.115.756.530.626
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(b)	400.369.808.669	400.369.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(5.060.451.640)	(7.620.478.814)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	-	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		489.302.454.158	481.930.963.518
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	475.335.469.621	457.076.792.798
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	13.966.984.537	24.854.170.720
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		45.346.572.778.031	43.016.376.910.393

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		14.972.319.224.584	12.911.012.291.043
Nợ ngắn hạn	310		14.972.319.224.584	12.911.012.291.043
Phải trả người bán	311	V.12	3.858.036.586.929	2.679.418.875.070
Người mua trả tiền trước	312		47.141.914.686	73.056.041.052
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	640.847.062.097	648.560.717.153
Phải trả người lao động	314		183.518.776.598	213.466.744.323
Chi phí phải trả	315	V.14	1.197.013.317.201	1.782.095.501.876
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.965.406.139	15.927.234.779
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	43.002.017.956	48.155.864.364
Vay ngắn hạn	320	V.16	8.865.960.000.000	6.960.536.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	3.839.748.013	4.378.163.013
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	128.994.394.965	485.417.149.413
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		30.374.253.553.447	30.105.364.619.350
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.374.253.553.447	30.105.364.619.350
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	-	(11.644.956.120)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.528.818.190.414	3.270.629.902.672
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.922.655.178.737	5.946.825.222.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.857.148.876.798	846.598.091.814
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.065.506.301.939	5.100.227.130.984
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		45.346.572.778.031	43.016.376.910.393

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.132.225.060.527	3.256.071.746.058
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	334.271.518.701	354.027.053.156
Các khoản dự phòng	03	(2.160.553.942)	761.835.174
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(327.255.269)	67.487.856.959
(Lãi)/lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định	05	(183.395.894)	2.105.305.263
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(385.375.324.768)	(217.163.876.225)
Chi phí lãi vay	06	22.022.442.418	31.612.203.034
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	3.100.472.491.773	3.494.902.123.419
trước những thay đổi vốn lưu động			
Biến động các khoản phải thu	09	43.512.089.608	(145.042.754.342)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.240.136.853.055)	(618.863.556.592)
Biến động các khoản phải trả và			
nợ phải trả khác	11	470.537.375.849	34.695.879.477
Biến động chi phí trả trước	12	(36.392.018.339)	(31.211.181.452)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	23.488.016
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.536.482.927)	(16.708.029.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(532.229.378.373)	(460.339.314.030)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(615.101.530.190)	(617.247.875.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	1.188.125.694.346	1.640.208.780.040
kinh doanh			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(86.486.886.188)	(170.720.496.038)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.503.909.090	55.307.718.949
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(850.000.000.000)	(650.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	236.992.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(292.253.700.000)	(65.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	284.385.119.296	91.002.917.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(942.851.557.802)	(739.172.867.773)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	34.870.690.416	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.649.200.000.000	743.776.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(743.776.000.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.089.676.346.000)	(1.741.377.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(149.381.655.584)	(997.601.694.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	95.892.480.960	(96.565.781.733)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	464.705.252.766	957.162.717.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(188.110.208)	(151.980.286)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.1	560.409.623.518	860.444.955.017

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003 Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 10 công ty con và 9 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	80,29%	80,29%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 18, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang	75,00%	75,30%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	55,87%	56,09%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (*)	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	47,12%	28,61%

(*) Tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods, và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.

(b) Các công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021
Các công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 6 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods.

(c) Đơn vị trực thuộc:**Các chi nhánh bán hàng:**

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Cù Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có 5.782 nhân viên (1/1/2021: 5.776 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất có thời hạn xác định 49 năm
- cơ sở hạ tầng 8 – 10 năm
- nhà cửa 6 – 50 năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	381.999.708	420.399.278
Tiền gửi ngân hàng	510.027.623.810	464.284.853.488
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	560.409.623.518	464.705.252.766

2. Phải thu khách hàng**(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	64.753.957.049	44.619.873.850
Driftwood Dairy Holding Corporation	1.766.091.800	1.447.912.534
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	179.950.716	1.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	17.263.400	168.864.990
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	20.753.626	16.717.995

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Không có biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 và 31 tháng 3 năm 2020.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Các khoản phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	373.071.438.340	272.081.232.868
Phải thu từ nhân viên	767.794.507	757.329.193
Tạm ứng cho nhân viên	1.627.479.724	1.635.853.245
Ký quỹ ngắn hạn	175.000.000	207.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	75.716.391	175.068.495
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	112.993.866.947	20.395.323.959
Phải thu khác	4.066.878.792	4.482.473.438
	492.778.174.701	299.734.281.198

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.737.196.695	1.754.196.695
Phải thu khác	4.000.000.000	4.000.000.000
	5.737.196.695	5.754.196.695

4. Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	16.150.000.000.000	15.100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	200.000.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	31/3/2021			1/1/2021			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư góp vốn vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (i)	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	80,29%	993.507.514.634	(*)	-	80,29%	993.507.514.634	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (ii)	75,00%	3.447.331.944.836	(*)	-	75,30%	3.447.331.944.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (iii)	8,85%	292.253.700.000	(*)	-	-	-	-	-
		<u>10.408.010.230.626</u>		<u>-</u>		<u>10.115.756.530.626</u>		<u>-</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	31/3/2021			1/1/2021			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	(5.060.451.640)	25,00%	86.830.000.000	(*)	(7.620.478.814)
		<u>400.369.808.669</u>		<u>(5.060.451.640)</u>		<u>400.369.808.669</u>		<u>(7.620.478.814)</u>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		<u>18.300.000.000</u>		<u>-</u>		<u>18.300.000.000</u>		<u>-</u>
		<u>10.826.680.039.295</u>		<u>(5.060.451.640)</u>		<u>10.534.426.339.295</u>		<u>(7.620.478.814)</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (i) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể chưa hoàn tất.
- (ii) Ngày 9 tháng 2 năm 2021, Công ty Cổ phần GTNFoods bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông không kiểm soát. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần GTNFoods giảm từ 75,3% xuống 75,0%.
- (iii) Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty mua thêm 9,7 triệu cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu với giá mua là 292.253.700.000 VND.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(7.620.478.814)	(7.821.464.614)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(1.850.657.830)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.560.027.174	1.598.149.668
Số dư cuối kỳ	(5.060.451.640)	(8.073.972.776)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Hàng tồn kho**

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.169.972.515.745	-	496.773.816.936	-
Nguyên vật liệu	2.686.194.866.727	(711.562.120)	2.379.983.022.792	(621.903.349)
Công cụ và dụng cụ	98.990.447	-	180.255.104	-
Sản phẩm dở dang	41.328.068.846	-	11.935.324.877	-
Thành phẩm	1.074.560.699.474	(17.197.303.340)	941.677.231.020	(19.496.775.829)
Hàng hóa	92.355.959.006	-	36.028.093.757	(129.134.864)
Hàng gửi đi bán	49.730.265.730	-	10.223.227.206	-
	5.114.241.365.975	(17.908.865.460)	3.876.800.971.692	(20.247.814.042)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(20.247.814.042)	(5.958.526.918)
Tăng dự phòng trong kỳ	(2.597.383.695)	(4.904.206.127)
Hoàn nhập phòng trong kỳ	2.197.910.463	4.394.879.115
Sử dụng dự phòng trong kỳ	2.738.421.814	88.546.298
Số dư cuối kỳ	(17.908.865.460)	(6.379.307.632)



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.395.207.990.163	13.028.756.501.186	970.631.275.429	583.699.540.364	16.978.295.307.142
Tăng trong kỳ	333.418.035	17.402.690.419	6.075.404.546	6.307.754.520	30.119.267.520
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.627.558.820	70.344.585.480	7.395.563.636	92.000.000	86.459.707.936
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16.828.971.741)	(512.435.700)	-	-	(17.341.407.441)
Thanh lý/xóa sổ	(135.214.000)	(8.104.899.594)	(5.763.013.753)	(1.440.383.520)	(15.443.510.867)
Số dư cuối kỳ	2.387.204.781.277	13.107.886.441.791	978.339.229.858	588.658.911.364	17.062.089.364.290
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	943.639.201.931	7.441.024.384.126	577.578.466.471	439.846.388.188	9.402.088.440.716
Khấu hao trong kỳ	25.893.637.939	274.448.019.919	20.571.357.813	11.144.186.469	332.057.202.140
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(13.220.276.630)	(445.331.025)	-	-	(13.665.607.655)
Thanh lý/xóa sổ	(135.214.000)	(7.959.918.834)	(4.587.481.317)	(1.440.383.520)	(14.122.997.671)
Số dư cuối kỳ	956.177.349.240	7.707.067.154.186	593.562.342.967	449.550.191.137	9.706.357.037.530
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.451.568.788.232	5.587.732.117.060	393.052.808.958	143.853.152.176	7.576.206.866.426
Số dư cuối kỳ	1.431.027.432.037	5.400.819.287.605	384.776.886.891	139.108.720.227	7.355.732.326.760

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 3.139.342 triệu VND (1/1/2021: 2.987.215 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	118.563.749.844	176.146.314.953
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.908.471.740	3.908.471.740
Số dư cuối kỳ	57.582.565.109	122.472.221.584	180.054.786.693
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	102.640.109.440	114.248.178.626
Khấu hao trong kỳ	-	1.631.396.461	1.631.396.461
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	104.271.505.901	115.879.575.087
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	15.923.640.404	61.898.136.327
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	18.200.715.683	64.175.211.606

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 90.766 triệu VND (1/1/2021: 82.651 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.884.288.170	469.928.364	38.147.442.455	77.501.658.989
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	512.435.700	16.828.971.741	17.341.407.441
Số dư cuối kỳ	38.884.288.170	982.364.064	54.976.414.196	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.819.417.278	469.928.364	12.110.704.443	18.400.050.085
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	6.100.425	378.430.449	582.920.100
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	445.331.025	13.220.276.630	13.665.607.655
Số dư cuối kỳ	6.017.806.504	921.359.814	25.709.411.522	32.648.577.840
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	33.064.870.892	-	26.036.738.012	59.101.608.904
Số dư cuối kỳ	32.866.481.666	61.004.250	29.267.002.674	62.194.488.590

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 4.433 triệu VND (1/1/2021: 3.875 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Số dư đầu kỳ	172.902.613.971	158.002.285.957
Tăng trong kỳ	72.154.029.348	17.746.091.385
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.459.707.936)	(24.648.004.352)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.908.471.740)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.916.978.942)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(89.890.042)	-
Số dư cuối kỳ	152.681.594.659	151.100.372.990

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Nghệ An	31.392.202.518	-
Nhà máy Sữa Thống Nhất	17.785.584.731	15.197.209.566
Nhà máy Sữa Tiên Sơn	16.523.699.545	3.074.100.545
Các công trình khác	34.900.378.513	102.551.574.508
	152.681.594.659	172.902.613.971

10. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	25.901.196.559	13.395.224.545
Quảng cáo	691.172.814	1.248.709.116
Bảo trì máy	12.375.000	24.750.000
Thuê hoạt động	3.462.841.285	1.913.894.660
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	3.128.421.553	3.295.112.877
Cải tạo, sửa chữa lớn	5.137.575.881	2.467.885.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.703.022.291	3.640.708.427
	46.036.605.383	25.986.284.925



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	217.691.693.350	207.050.296.403	32.334.803.045	457.076.792.798
Tăng trong kỳ	-	44.689.464.088	7.987.559.189	52.677.023.277
Phân bổ trong kỳ	(1.907.217.126)	(26.539.449.116)	(5.971.680.212)	(34.418.346.454)
Số dư cuối kỳ	215.784.476.224	225.200.311.375	34.350.682.022	475.335.469.621

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	114.500.060	303.463.416
Chi phí phải trả và dự phòng	13.852.484.477	24.550.707.304
	13.966.984.537	24.854.170.720

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	70.841.795.353	46.300.407.977
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	26.850.643.800	16.778.193.200
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	19.473.710.900	7.233.431.100
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	-	1.152.079.200
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	3.437.280.000	1.566.120.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	302.413.728	-
Các công ty liên kết		
Miraka Holdings Limited	129.504.954.046	15.801.851.520
Công ty Cổ phần APIS	18.954.725.645	11.757.967.902
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	1.709.329.574	2.964.852.019

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/3/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	143.080.518.448	471.630.464.202	(460.668.299.313)	154.042.683.337
Thuế nhập khẩu	2.028.147.619	12.395.317.434	(9.516.695.072)	4.906.769.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.893.696.425	539.454.996.921	(532.229.378.373)	476.119.314.973
Thuế thu nhập cá nhân	34.114.234.891	112.371.727.765	(140.938.698.473)	5.547.264.183
Thuế khác	444.119.770	2.017.026.156	(2.230.116.303)	231.029.623
	648.560.717.153	1.137.869.532.478	(1.145.583.187.534)	640.847.062.097

14. Chi phí phải trả

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	681.202.544.727	1.049.537.477.855
Chi phí quảng cáo	189.483.921.848	371.838.819.801
Chi phí vận chuyển	85.665.296.997	80.137.873.178
Chi phí nhân công thuê ngoài	68.542.385.891	116.189.367.411
Chi phí bảo trì và sửa chữa	47.792.121.366	23.839.471.662
Chi phí lãi vay	37.780.280.974	18.294.321.483
Chi phí thuê	23.859.277.599	27.254.550.442
Chi phí nhiên liệu	12.580.770.899	6.209.149.218
Chi phí phải trả khác	50.106.716.900	88.794.470.826
	1.197.013.317.201	1.782.095.501.876

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.164.555.450	3.887.466.301
Nhận ký quỹ ngắn hạn	20.468.540.020	18.231.250.273
Phải trả ngắn hạn khác	20.368.922.486	26.037.147.790
	43.002.017.956	48.155.864.364

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 VND	Tăng thêm VND	Trả nợ VND	31/3/2021 VND
Ngân Hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	1.670.816.000.000	1.498.450.000.000	(743.776.000.000)	2.425.490.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore				
▪ Khoản vay USD (i)	1.159.500.000.000	-	-	1.159.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay VND (ii)	2.000.000.000.000	-	-	2.000.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	2.130.220.000.000	1.150.750.000.000	-	3.280.970.000.000
	6.960.536.000.000	2.649.200.000.000	(743.776.000.000)	8.865.960.000.000

- (i) Các khoản vay này có thời hạn 12 tháng và không có đảm bảo.
- (ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 9 – 12 tháng và không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	3.839.748.013	4.378.163.013

(*) **Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.378.163.013	4.654.637.561
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(538.415.000)	(1.090.658.755)
Số dư cuối kỳ	3.839.748.013	3.563.978.806

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	485.417.149.413	566.493.944.499
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	258.188.287.742	268.270.292.532
Sử dụng trong kỳ	(614.611.042.190)	(616.256.994.728)
Số dư cuối kỳ	128.994.394.965	218.507.242.303



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	17.416.877.930.000	-	(11.644.956.120)	2.197.757.087.800	6.941.341.152.814	26.544.331.214.494
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.682.702.925.316	2.682.702.925.316
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	268.270.292.532	(268.270.292.532)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(268.270.292.532)	(268.270.292.532)
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2020	17.416.877.930.000	-	(11.644.956.120)	2.466.027.380.332	9.087.503.493.066	28.958.763.847.278
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	3.482.676.520.000	-	-	-	(3.482.676.520.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.046.025.223.412	8.046.025.223.412
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	804.602.522.340	(804.602.522.340)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(804.602.522.340)	(804.602.522.340)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(6.094.821.929.000)	(6.094.821.929.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.899.554.450.000	-	(11.644.956.120)	3.270.629.902.672	5.946.825.222.798	30.105.364.619.350
Bán cổ phiếu quỹ	-	23.225.734.296	11.644.956.120	-	-	34.870.690.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.581.882.877.423	2.581.882.877.423
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	258.188.287.742	(258.188.287.742)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(258.188.287.742)	(258.188.287.742)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(2.089.676.346.000)	(2.089.676.346.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	3.528.818.190.414	5.922.655.178.737	30.374.253.553.447

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(310.099)	(11.644.956.120)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.645.346	20.887.909.493.880

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/3/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

21. Cổ tức

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức là 2.089.676 triệu VND (1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020) dựa trên kết quả kinh doanh năm 2020 (giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020: không).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ các loại

	31/3/2021		1/1/2021	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.211.719,42	27.857.429.466	7.033.105,11	161.831.748.581
▪ EUR	11.545,66	306.006.865	11.548,39	322.904.995
		28.163.436.331		162.154.653.576

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	10.963.525.613.944	11.916.931.692.361
▪ Bán hàng hóa	103.501.295.885	92.467.223.278
▪ Các dịch vụ khác	6.118.980.734	7.925.192.189
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.201.206.000	2.260.604.727
▪ Doanh thu khác	19.664.480.831	16.103.047.578
	11.094.011.577.394	12.035.687.760.133
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	43.199.123.403	38.813.506.898
▪ Hàng bán bị trả lại	869.035.060	4.867.847.880
	44.068.158.463	43.681.354.778
Doanh thu thuần	11.049.943.418.931	11.992.006.405.355

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	82.414.998.882	57.490.054.420
Driftwood Dairy Holding Corporation	1.078.207.000	1.512.550.451
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	903.867.990	699.362.840
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	163.591.560	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	44.771.000	419.704.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	393.300.000	145.700.000
Tổng doanh thu với các công ty con	84.998.736.432	60.267.371.711
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	-	83.381.250
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	210.648.156	-

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	5.616.354.273.467	5.805.449.900.097
▪ Hàng hoá đã bán	93.914.370.419	83.296.539.132
▪ Hàng khuyến mãi	137.747.020.753	42.708.812.789
▪ Dịch vụ khác	1.391.198.545	1.325.902.653
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	371.910.624	513.579.819
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	399.473.232	509.327.012
	5.850.178.247.040	5.933.804.061.502



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	210.785.339.968	217.163.876.225
Thu nhập cổ tức	174.589.984.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.197.074.463	12.466.299.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.964.856.813	8.516.397.887
	410.537.256.044	238.146.573.750

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.022.442.418	31.612.203.034
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	49.348.233	60.124.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.011.355.274	75.047.228.694
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(2.560.027.174)	252.508.162
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	2.954.359.409	4.552.294.271
Chi phí tài chính khác	(22.122.034.631)	22.497.647
	14.355.443.529	111.546.855.864

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	1.713.945.110.086	1.979.370.949.307
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	223.956.807.329	335.537.275.197
Chi phí vận chuyển	157.075.494.901	135.556.956.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.779.070.304	135.070.480.661
Chi phí nhân viên	79.290.694.027	93.850.300.048
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.276.010.256	16.975.328.179
Chi phí nguyên vật liệu	12.085.408.938	12.144.947.147
Chi phí bảo hành	7.907.310.504	6.613.679.262
Chi phí khấu hao	5.480.074.700	5.559.315.997
	2.368.795.981.045	2.720.679.232.676

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	71.310.763.502	88.187.164.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.014.732.701	47.466.579.200
Chi phí khấu hao	13.014.580.221	14.827.552.055
Chi phí vận chuyển	10.488.268.129	8.999.047.456
Công tác phí	7.015.791.088	9.226.291.335
Chi phí vật liệu quản lý	6.162.072.984	8.364.752.099
Thuế, phí và lệ phí	3.334.808.914	3.099.863.428
Chi phí nhập hàng	2.619.537.731	5.634.822.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.321.560.277	1.110.786.237
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.169.544.805	1.213.617.661
Chi phí khác	4.224.640.026	18.756.362.133
	177.676.300.378	206.886.837.831

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	75.934.829.760	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	2.206.376.634	1.531.476.623
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.503.909.090	56.346.793.349
Thu nhập khác	2.635.738.082	910.830.103
	82.280.853.566	58.789.100.075

8. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý/xóa sổ	1.320.513.196	57.293.024.212
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.159.074.400
Chi phí khác	(1.790.017.174)	1.501.246.637
	(469.503.978)	59.953.345.249

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.224.717.811.082	5.308.277.917.848
Chi phí nhân công	341.534.525.469	397.910.877.127
Chi phí khấu hao và phân bổ	332.987.974.429	351.732.522.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.059.088.043	531.615.015.650
Chi phí khác	2.138.100.841.597	2.433.686.503.540

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành	539.454.996.921	550.836.049.453
<i>Trong đó: tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	63.335.681.946	(2.455.656.916)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	10.887.186.183	22.532.771.289
Chi phí thuế thu nhập	550.342.183.104	573.368.820.742

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.132.225.060.527	3.256.071.746.058
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	626.445.012.105	651.214.349.212
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(13.944.480.133)	(13.455.910.426)
Thu nhập không bị tính thuế	(34.917.996.960)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.821.698.387	3.840.270.232
Ưu đãi thuế	(34.687.912.655)	(61.482.893.135)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(58.709.819.586)	(4.291.338.225)
Tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	63.335.681.946	(2.455.656.916)
	550.342.183.104	573.368.820.742

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các chi nhánh và nhà máy.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	430.055.546.238	420.379.195.798
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa Góp vốn	167.517.115.400 -	106.416.469.300 65.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	13.872.500.000	3.999.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán tài sản cố định hữu hình Mua hàng hóa	- 302.022.169	55.116.264.590 -
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	-	24.381.947.449
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa Mua cổ phiếu	126.729.411.827 292.133.700.000	50.055.783.300 -
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	129.116.777.291	-
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	20.986.116.250	23.390.158.600
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.712.141.210	2.554.537.182
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức bằng tiền	752.476.602.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	61.845.586.191	76.313.055.514

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020	31/3/2021	31/3/2020	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	9.884.115.742.980	10.911.274.561.022	1.165.827.675.951	1.080.731.844.333	11.049.943.418.931	11.992.006.405.355
Giá vốn hàng bán	(5.394.267.739.015)	(5.525.911.111.921)	(455.910.508.025)	(407.892.949.581)	(5.850.178.247.040)	(5.933.804.061.502)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	4.489.848.003.965	5.385.363.449.101	709.917.167.926	672.838.894.752	5.199.765.171.891	6.058.202.343.853

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



